



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 01 NĂM 2023

An Giang, 01/2023

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2023

Tháng 01/2023 trùng với Tết Nguyên đán Quý Mão, thị trường những ngày cuối năm diễn ra nhộn nhịp, hàng hoá được bày bán đa dạng, phong phú về chủng loại và số lượng, nhất là tại các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân trong dịp Tết không có tình trạng khan hiếm hàng, sốt giá gây bất ổn thị trường.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong tháng đầu năm 2023 diễn biến thuận lợi, sản xuất lúa và hoa màu vụ Đông Xuân phát triển tốt, tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát chặt chẽ, công tác chăm sóc, phòng cháy và bảo vệ rừng được quan tâm đúng mức, giá bán cá tra ổn định ở mức cao nên quy mô sản xuất có xu hướng tăng.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

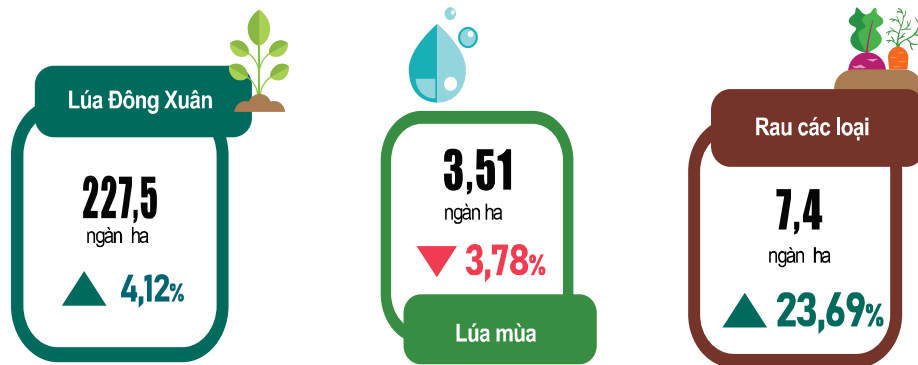
- Vụ Đông Xuân: Toàn tỉnh xuống giống đảm bảo lịch thời vụ, góp phần hạn chế sâu bệnh và né tránh khô hạn. Tính đến ngày 15/01/2023, toàn tỉnh đã xuống giống được hơn 227,5 ngàn ha lúa, đạt 99,57% KH (nhanh hơn 9 ngàn ha so cùng kỳ) và hơn 12,7 ngàn ha hoa màu các loại, đạt 75,97% KH (nhanh hơn 2 ngàn ha so cùng kỳ). Nhìn chung, tiến độ xuống giống lúa và hoa màu nhanh hơn cùng kỳ chủ yếu do thực hiện xuống giống theo lịch khuyến cáo chung của tỉnh, đặc biệt là thực hiện xuống giống sớm tại các tiểu vùng không sản xuất lúa vụ Thu Đông 2022. Đến nay, người dân cũng đã thu hoạch được 448 ha rau dưa các loại, giảm 307 ha so cùng kỳ, do chuyển loại cơ cấu cây trồng và thay đổi thời điểm gieo trồng.

Tình hình thời tiết từ đầu vụ đến nay tương đối thuận lợi, đồng thời các ngành chức năng chủ động theo dõi, dự báo diễn biến sâu bệnh kịp thời và tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng KHKT, tích cực chăm sóc nên cả lúa và hoa màu đang phát triển tốt, đến nay chưa có diện tích bị thiệt hại do sâu bệnh và thiên tai.

- Lúa vụ Mùa: Được gieo trồng chủ yếu ở 02 huyện miền núi (Tịnh Biên, Tri Tôn), đến nay đã thu hoạch dứt điểm 3.505 ha, đạt 96,22% KH và giảm 138

ha so vụ Mùa năm trước (do lượng mưa ít nên nông dân không xuống giống). Năng suất thu hoạch bình quân dự kiến đạt 42,0 tạ/ha, bằng 100,96% so cùng kỳ, sản lượng thực thu đạt hơn 14,7 ngàn tấn, giảm 434 tấn so cùng kỳ (do diện tích thu hoạch giảm).

Hình 1. Tiến độ gieo trồng một số cây hằng năm tính đến 15/01



b) Chăn nuôi

Hiện nay số lượng gia súc, gia cầm sản xuất trên địa bàn tỉnh không đủ cung cấp cho tiêu dùng trong tỉnh, mỗi tháng phải nhập khoảng 3 ngàn tấn thịt gia súc, gia cầm các loại. Mặt khác, sản phẩm gia súc, gia cầm xuất tỉnh chủ yếu từ các trại nuôi gia công cho các công ty chăn nuôi heo thịt, gà thịt, vịt thịt. Nhờ vậy, giá thịt hơi các loại gia súc, gia cầm có mức tăng từ 6-10 ngàn đồng/kg so cùng kỳ năm trước. Đồng thời, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có xu hướng tăng. Qua đó, ước tính số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi trong tháng như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 64 ngàn con, tăng 4,92% (+3 ngàn con) so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 750 tấn, tăng 2,74% hay tăng 20 tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 68,9 ngàn con, bằng 101,55% (+1.050 con), trong đó đàn bò 67 ngàn con (chiếm 97,24%), bằng 101,52% (+1.000 con); sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 535 tấn, bằng 103,08% so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 5,1 triệu con, bằng 104,08% (tăng 200 ngàn con), trong đó đàn gà gần 1,45 triệu con, bằng 103,57% hay tăng 50 ngàn con (chủ yếu tăng đàn gà của các doanh nghiệp nuôi gia công cho công ty CP); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại khoảng 785 tấn, tăng 35 tấn so với cùng kỳ.

Tính đến ngày 11/01/2023, đã thực hiện tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 98% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 696 con; Tụ huyết trùng trâu bò đạt tỷ lệ 92% tổng đàn; viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 90% tổng đàn; Đại chố đạt tỷ lệ 92% tổng đàn; Tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 95% tổng đàn;

Tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 100% tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quầy kệ bán thịt gia súc, gia cầm, khu vực giết mổ khoảng 200 ngàn m².

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng đầu năm, tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), bảo vệ rừng và gieo ương chuẩn bị cây giống lâm nghiệp để triển khai thực hiện trồng theo kế hoạch năm 2023. Cụ thể:

- Tổ chức tuần tra, kiểm tra 08 đợt với 40 người tham gia; theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 06 giấy phép, với 200 con, gồm: Cá sấu nước ngọt 90 con; các loài động vật hoang dã 110 con;

- Thực hiện thống kê số liệu cây trồng phân tán, xử lý tình hình sâu bệnh và chăm sóc cây giống tại vườn ươm phục vụ công tác hỗ trợ cây giống lâm nghiệp phân tán năm 2023. Về gieo cấy, chuẩn bị cây giống đến nay đã cấy vào bầu 19 ngàn cây, nâng tổng số cây hiện đang chăm sóc gần 561 ngàn cây;

- Phát hiện và xử phạt 01 vụ khai thác rừng trái pháp luật với số tiền 11,5 triệu đồng, tịch thu tang vật 1,937 m³ gỗ tròn.

- Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước khoảng 4 ngàn m³, bằng 98,77% (-50 m³), sản lượng củi 26 ngàn ste, bằng 98,86% hay giảm 300 ste so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong năm 2023 của tỉnh được đánh giá tương đối khả quan, hiện tại giá bán cá tra nguyên liệu tiếp tục ổn định ở mức cao, giá cá tra thương phẩm đang dao động từ 29-31 ngàn đồng/kg tăng từ 7,5-9 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, với mức giá bán này người nuôi đạt lợi nhuận từ 4-7 ngàn đồng/kg, bên cạnh nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác luôn ở mức cao (nhờ xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch). Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng đầu năm khoảng 38,8 ngàn tấn, bằng 104,31% hay tăng 1,6 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

- Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng (bao gồm sản lượng nuôi lồng, bè) khoảng 31,1 ngàn tấn, bằng 104,3% hay tăng 1.280 tấn so cùng kỳ;

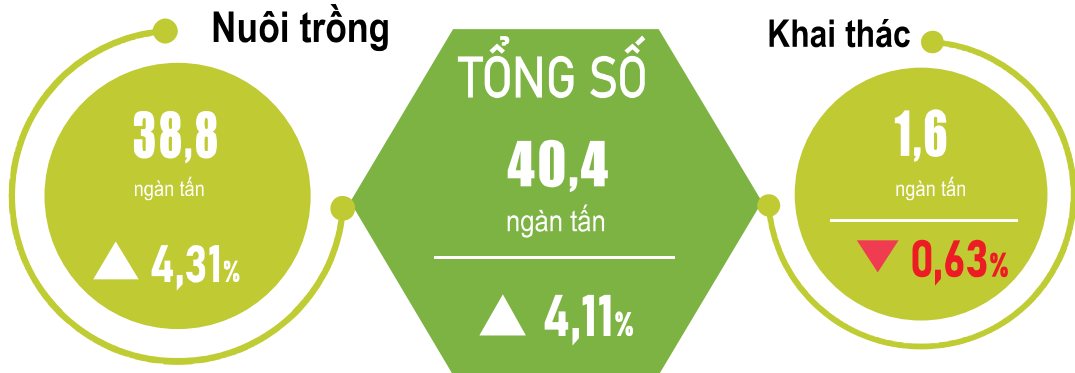
- Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng khoảng 7,6 ngàn tấn, bằng 104,38% hay tăng 320 tấn so cùng kỳ;

- Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch trong tháng khoảng 0,3 tấn, bằng 103,45% so cùng kỳ;

- Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 65 tấn, bằng 104,84% hay tăng 3 tấn so cùng kỳ.

Do nhu cầu con giống tăng cao (tiêu thụ trong và ngoài tỉnh) nên số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 145 triệu con, bằng 103,57% so cùng kỳ.

Hình 2. Sản lượng thủy sản thu hoạch

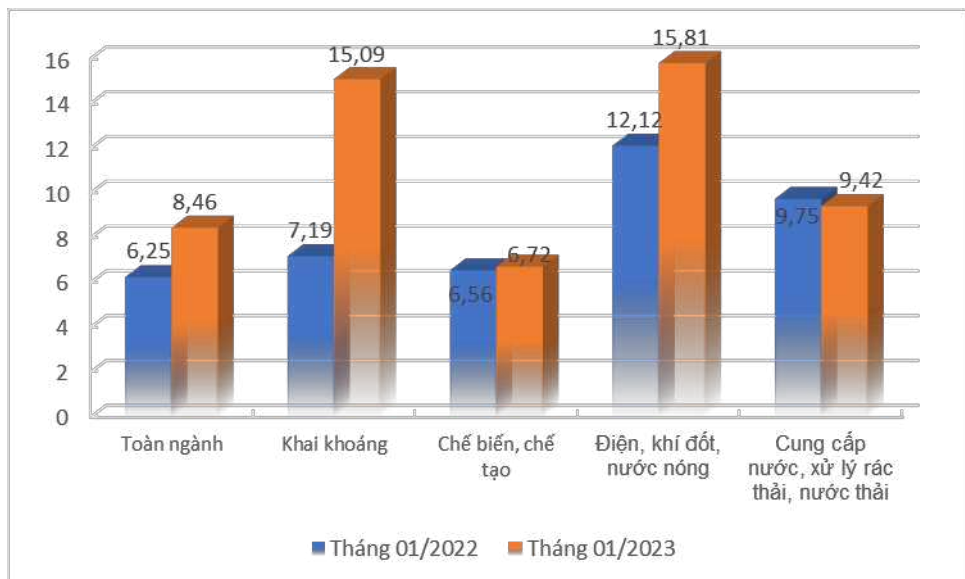


2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 01/2023 trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và tăng trưởng khá so cùng kỳ, một số ngành như chế biến thực phẩm, in ấn đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu hàng hóa trong dịp Tết Quý Mão. Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01/2023 tăng 8,46% so cùng kỳ, nhưng giảm 7,95% so với tháng trước (vì tháng 01/2023 trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán). Cụ thể: Ngành khai khoáng giảm 23,09% so tháng trước và tăng 15,09% so cùng kỳ; ngành chế biến giảm 9,07% so tháng trước và tăng 6,72% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,86% so tháng trước và tăng 15,81% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,80% so tháng trước và tăng 9,42% so cùng kỳ.

Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

DVT: %



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 01/2023 trên địa bàn như sau:

- Sản phẩm đá xây dựng khai thác ước đạt 549 ngàn m³, giảm 23,09% so tháng trước và tăng 15,09% so cùng kỳ. Sản phẩm đá đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trong tỉnh như tuyến đường tránh thành phố Long Xuyên, đường Tân Châu - Châu Đốc,...;

- Sản phẩm thủy sản đông lạnh ước đạt 10.369 tấn, giảm 25,84% so tháng trước và giảm 18,23% so cùng kỳ. Sản phẩm cá tra file được các công ty chế biến ra hơn 200 món ăn đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và các thị trường xuất khẩu như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản,... Trung Quốc vẫn là thị trường lớn về xuất khẩu thủy sản đang ngày càng thắt chặt các quy định về xuất nhập khẩu hàng hóa, gia tăng nhiều hình thức kiểm soát, thực hiện quản lý và truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

- Sản phẩm gạo xay xát ước đạt 127 ngàn tấn, giảm 20,10% so với tháng trước và tăng 7,68% so với cùng kỳ. Ngoài thị trường truyền thống gạo như Trung Quốc chiếm đa số sản lượng gạo xuất khẩu, hiện nay Việt Nam đã mở rộng hơn vào các thị trường châu Mỹ, Trung Đông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Mỹ và EU;

- Sản phẩm thuốc lá ước đạt 10.250 ngàn bao tăng 2,03% so tháng trước và giảm 1,45% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm quần áo sơ mi ước đạt 2,0 triệu cái, giảm 13,91% so với tháng trước và giảm 42,58% so với cùng kỳ (do trong tháng giảm giờ làm).

- Sản phẩm giày, dép da ước đạt 1,50 triệu đôi, giảm 25,85% so với tháng trước và giảm 51,80% so với cùng kỳ (do trong tháng giảm giờ làm).

- Sản phẩm in ấn ước đạt 33 triệu trang, giảm 24,98% so tháng trước và tăng 25,54% so cùng kỳ.

- Các sản phẩm thuốc tây tăng cao nhằm phục vụ tốt cho điều trị bệnh và phòng dịch bệnh, như thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh, ước đạt 13.000 kg, tăng 3,22% so tháng trước, tăng gấp 2,6 lần so cùng kỳ.

- Sản phẩm xi măng ước đạt 32 ngàn tấn, giảm 4,04% so tháng trước và tăng 9,10% so cùng kỳ.

- Sản phẩm điện năng lượng mặt trời ước đạt 63 triệu kwh, tương đương tháng trước, tăng 24,61% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm nước sinh hoạt ước đạt 7,19 triệu m³, tương đương tháng trước, tăng 3,87% so cùng kỳ.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 01/2023 tăng 3,88% so tháng trước và tăng 3,33% so cùng kỳ. Trong đó: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,71% so với tháng trước và tăng 12,46% so với tháng cùng kỳ; Ngành sản xuất đồ uống tăng 6,75% so tháng trước và tăng 26,42% so cùng kỳ; Ngành sản xuất từ sản phẩm cao su và plastic bằng với tháng trước và tăng hơn 418,98% so với cùng kỳ;....

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến tháng 01/2023 giảm 41,88% so tháng trước và giảm 29,22% so cùng kỳ. Trong đó: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 48,00% so tháng trước và giảm 31,48% so cùng kỳ; ngành sản xuất trang phục giảm 17,07% so tháng trước và giảm 41,53% so cùng kỳ; ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 23,30% so tháng trước và giảm 46,84% so cùng kỳ; ngành sản xuất thuốc, hóa dược liệu tăng 2,08% so tháng trước và tăng 30,14% so tháng cùng kỳ; ...

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp tháng 01/2023 tương đương tháng trước, giảm 2,09% so cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng tương đương tháng trước, giảm 4,89% so cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tương đương so tháng trước, giảm 2,28% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tương đương tháng trước, giảm 1,23% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước tương đương tháng trước, tăng 1,42% so cùng kỳ.

3. Đầu tư

Năm 2023, theo kế hoạch tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý khoảng 7.648 tỷ đồng, gồm: Từ nguồn vốn ngân sách địa phương hơn 3.765 tỷ đồng và từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hơn 3.882 tỷ đồng, đồng thời tiếp tục thực hiện đầu tư và giải ngân các công trình được chuyển tiếp từ năm 2022.

Tháng 01/2023, do tháng báo cáo trùng vào các ngày nghỉ Tết cổ truyền, đồng thời các công trình đầu tư theo kế hoạch năm 2023 chủ yếu đang ở các giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giải phóng mặt bằng. Ước tháng 01/2023 thực hiện đầu tư đạt 421 tỷ đồng, tăng 8,43% so cùng kỳ và giảm 19,41% so tháng trước. Một số công trình trọng điểm tập trung vốn đầu tư thực hiện trong tháng như: Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang; cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu; Bệnh viện Sản nhi tỉnh An Giang (giai đoạn 2 – Khôi Nhi 200 giường); trụ sở tập luyện và sinh hoạt Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang; Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang; Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang; trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;...

Các dự án trọng điểm sẽ được triển khai thực hiện trong năm 2023: Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh An Giang;

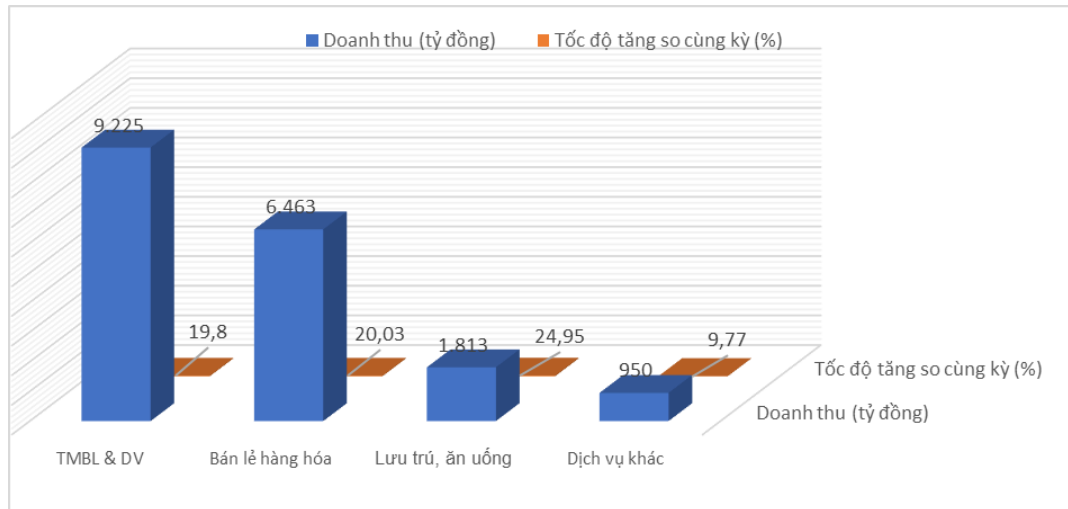
Trường Trung học phổ thông Huỳnh Thị Hưởng huyện Chợ Mới; Tạo quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang; Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thảo (từ quốc lộ 91 đến rừng tràm Trà sư huyện Tịnh Biên).

4. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01/2023 trùng với thời gian tết Nguyên đán Quý Mão 2023, do đó nhu cầu tiêu dùng trong dân tăng rất cao, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm (bánh, mứt kẹo, thực phẩm chế biến, thức uống bia rượu, nước ngọt,...); hàng may mặc; xăng dầu; đồ dùng gia đình;... Đồng thời doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, hoạt động, vui chơi giải trí,... cũng tăng mạnh. Các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang đang tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất và nhân lực để phục vụ nhu cầu khách tham quan năm mới. Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 01/2023 ước đạt 16.068 tỷ đồng, tăng 12,04% so tháng trước, tăng 18,11% so cùng kỳ, chia ra:

- Doanh thu hoạt động bán buôn và bán lẻ hàng hóa tháng 01/2023 ước đạt 13.306 tỷ đồng, tăng 11,02% so tháng trước, tăng 17,87% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 01/2023 ước đạt 6.843 tỷ đồng, tăng 6,96% so tháng trước, tăng 15,91% so cùng kỳ; doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2023 ước đạt 6.463 tỷ đồng, tăng 15,66% so tháng trước, tăng 20,03% so cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ các nhóm hàng thiết yếu tiêu dùng có mức tăng cao như: Lương thực, thực phẩm tăng 16,80% so tháng trước, tăng 22,05% so cùng kỳ; hàng may mặc tăng 18,37% so tháng trước, tăng 21,44% so cùng kỳ; đồ dùng gia đình tăng 17,93% so tháng trước, tăng 22,55% so cùng kỳ; bán lẻ xăng dầu tăng 19,40% so tháng trước, tăng 25,95% so cùng kỳ; hàng hóa khác (hoa, kiếng,...) tăng 22,75% so cùng kỳ;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 01/2023 đạt 2.763 tỷ đồng, tăng 17,25% so tháng trước, tăng 19,28% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, và dịch vụ du lịch lữ hành tháng 01/2023 ước đạt 1.815 tỷ đồng, tăng 22,67% so tháng trước, tăng 24,97% so tháng cùng kỳ; doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... đạt 947 tỷ đồng, tăng 8,09% so tháng trước, tăng 9,71% so tháng cùng kỳ.

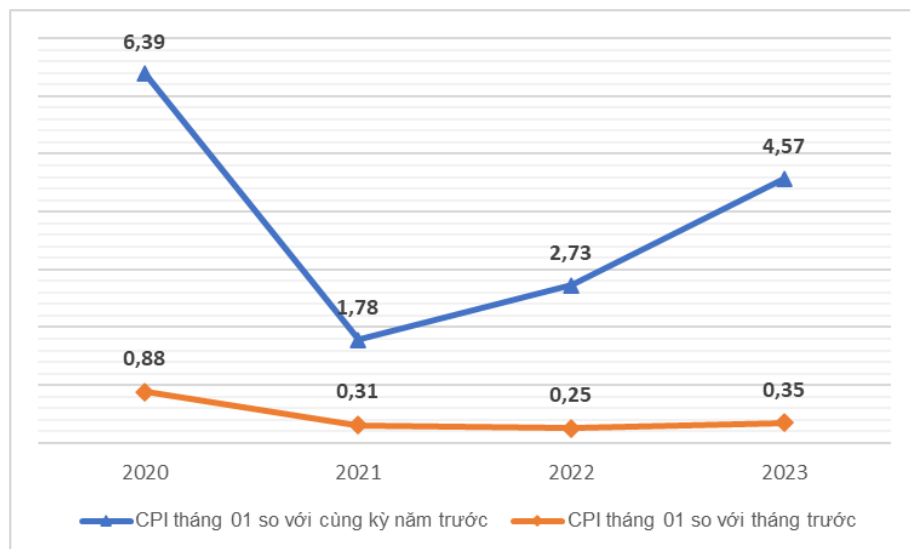
Hình 5. Doanh thu thương mại và dịch vụ

5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 01/2023, trùng dịp tết Nguyên đán Quý Mão nên nhu cầu tiêu thụ hàng hóa, đi lại, vui chơi, giải trí của người dân tăng mạnh và cũng theo quy luật vào dịp Tết Nguyên đán, giá nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cao hơn mức giá của tháng trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01 năm 2023 tăng 0,35% so tháng trước và tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so cùng kỳ

DVT:%



- So tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 9 nhóm tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,73%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,57%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,42%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; giao thông tăng 0,88%; bưu chính viễn thông tăng 0,14%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,48%. Bên cạnh 9 nhóm hàng tăng giá thì có nhóm hàng giảm giá so tháng trước

là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,41%; riêng nhóm giáo dục ổn định.

Nhóm ngành hàng tăng giá so tháng trước do một số nguyên nhân sau: Nhóm giao thông tăng 0,88%, nguyên nhân tăng giá do điều chỉnh giá xăng vào ngày 01/01/2023, 11/01/2023, trong đó giá xăng tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 336 đồng/lít (tương đương 1,54%), giá xăng E5 tăng bình quân 431 đồng/lít (tương đương 2,06%), riêng giá dầu diesel giảm bình quân 498 đồng/lít (tương đương 2,21%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 1,93%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,73% so tháng trước, nguyên nhân ảnh hưởng của giá thực phẩm tăng 0,71%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,04% so với tháng trước, mặt hàng tăng chủ yếu là nước khoáng và đồ uống có ga tăng 0,11%, chủ yếu do siêu thị đã hết chương trình khuyến mãi và giá nhập vào tăng. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%, trong đó tăng nhiều nhất là thiết bị văn hóa 0,41%, sách báo các loại tăng 1,24%, cụ thể là báo các loại tăng 2,53%, nguyên nhân đầu năm giá tạp chí có tăng do chi phí và phí nhân công tăng, hoa cây cảnh, vật cảnh tăng 0,54%, trong đó cây, hoa cảnh tăng 0,89%, nguyên nhân sắp bước vào cận Tết các loại hoa đồng loạt tăng giá. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,42%, trong đó giá đồ dùng trong nhà tăng 0,46%, chủ yếu đồ điện tăng 0,61%, các mặt hàng đồ điện khác như: dây dẫn điện, ổ cắm điện, công tắc điện...tăng 0,45%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,48%, trong đó hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 1,31%, trong đó: đồ dùng cá nhân tăng 0,49%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 2,19%, dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 1,34%, nguyên nhân tăng chi phí cho nhân viên về tất cả các dịch vụ như làm móng, gội đầu...

Nhóm ngành hàng giảm giá so tháng trước do một số nguyên nhân: Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,41%, nguyên nhân ảnh hưởng giá gas, giá dầu hỏa,... đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh giảm 20.000 đồng/bình 12 kg (giảm 4,82%), sau khi giá gas thế giới điều chỉnh giảm; giá dầu hỏa giảm bình quân 651 đồng/lít (tương đương 2,83%), ngược lại giá nước sinh hoạt tăng 0,81%, giá điện sinh hoạt tăng 0,77%, nguyên nhân hiện nay gần Tết nhu cầu sử dụng nước và điện của cơ sở sản xuất kinh doanh cũng như hộ gia đình tăng cao.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2023 tăng 4,57%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá. Cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,59%, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; nhóm giáo dục tăng cao nhất 32,17%, nguyên nhân giáo dục tăng (theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh về việc quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh An Giang áp dụng

đầu tháng 12/2022); nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,02%, chủ yếu tăng giá tiền thuê nhà ở thực tế 2,69%, nguyên nhân tăng giá do thay thế 20% hộ nhà ở thuê cũ bằng 20% số hộ nhà ở thuê mới nên giá có biến động tăng; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,87% so với cùng kỳ năm trước, khi dịch bệnh đã được kiểm soát, du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan du lịch rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 30,14%, trong đó du lịch trong nước tăng 36,88%, du lịch nước ngoài tăng 8,33%, giá phòng khách sạn, nhà khách cũng tăng 13,82%; nhóm giao thông giảm 1,6% so với tháng 01/2022, do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng giảm cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 1.832 đồng/lít hay giảm 7,63%; giá xăng E5 giảm bình quân 1.880 đồng/lít hay giảm 8,08%, ngược lại giá dầu diesel tăng bình quân 3.585 đồng/lít (tăng 19,47%).

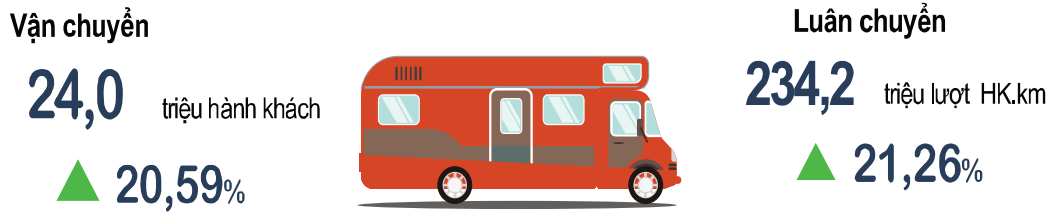
- Chỉ số giá vàng tháng 01/2023 tăng 1,07% so tháng trước, tăng 1,07% so tháng 12/2022 và tăng 2,66% so cùng kỳ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2023 giảm 2,8% so với tháng trước; giảm 2,8% so với tháng 12/2022 và tăng 3,36% so với cùng kỳ.

6. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tình hình hoạt động vận tải và kho bãi trong tháng 01/2023 có doanh thu và khối lượng vận chuyển tăng so với tháng trước. Nguyên nhân là do tháng 01/2023 trùng tháng Tết Nguyên đán nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh, nhu cầu người dân đi tham quan, du lịch, lễ hội, về quê ăn Tết và trở lại đi làm sau Tết,... do đó, khối lượng vận chuyển hàng hóa lẫn hành khách tăng cao. Giá cước vận tải hành khách trong những ngày cao điểm từ ngày 16/01 đến 30/01 giá vé tăng khoảng 25% đến 40% do lượng khách tăng đột biến. Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 01/2023 đạt 640 tỷ đồng, tăng 12,87% so tháng trước và tăng 20,98% so cùng kỳ. Chia ra:

- Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 01/2023 đạt 213 tỷ đồng, tăng 7,58% so tháng trước và tăng 21,14% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 163 tỷ đồng, chiếm 76,49% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang. Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2023 đạt 24 triệu lượt người, hành khách luân chuyển đạt 234 triệu lượt người.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 20,59% và hành khách luân chuyển tăng 21,26%;

Hình 7. Sản lượng vận tải hành khách



- Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 01/2023 đạt 377 tỷ đồng, tăng 15,75% so tháng trước và tăng 20,91% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 122 tỷ đồng, tăng 20,85% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 255 tỷ đồng, tăng 20,94% so cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2023 đạt 5 triệu tấn, khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt 422 triệu tấn.km; so cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 20,92% và hàng hoá luân chuyển tăng 20,90%;

Hình 8. Sản lượng vận tải hàng hóa

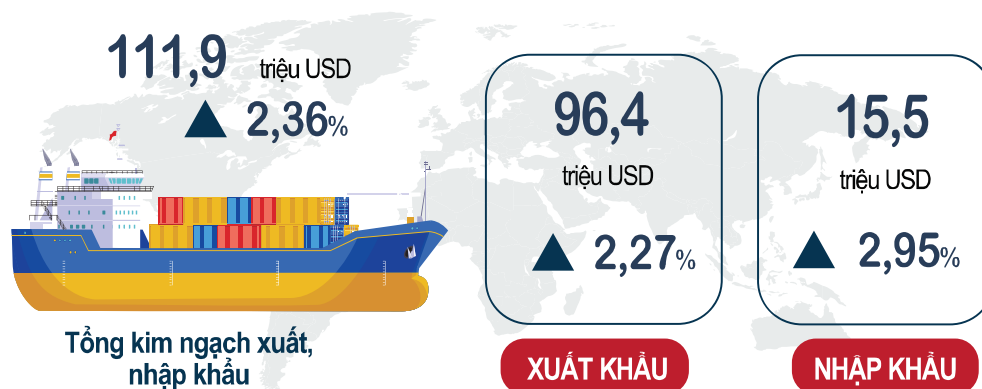


- Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2023 đạt 30 tỷ đồng, tăng 14,66% so tháng trước và tăng 19,66% so cùng kỳ;

- Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 01/2023 đạt 20 tỷ đồng, tăng 16,54% so tháng trước và tăng 22,74% so cùng kỳ.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2023 đạt 111,87 triệu USD, giảm 9,82% so tháng trước và tăng 2,36% so cùng kỳ (khối doanh nghiệp ước đạt 100,95 triệu USD, tăng 2,38% so cùng kỳ).

Hình 9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa**7.1. Xuất khẩu hàng hoá**

Kim ngạch xuất khẩu trong tháng đạt 96,36 triệu USD, tăng 2,27% so với cùng kỳ, trong đó khối doanh nghiệp xuất khẩu đạt 85,44 triệu USD tăng 2,27% so cùng kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong tháng 01/2023 của khối doanh nghiệp:

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu đạt 45,22 nghìn tấn, tương đương 24,76 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 2,3% về sản lượng và tăng 2,32% về kim ngạch. Về thị trường, xuất khẩu qua các nước Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana, Australia,... và một số thị trường như Nga, Bangladesh và Châu Âu;

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu đạt 9,77 nghìn tấn, tương đương 23,78 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 2,41% về sản lượng và tăng 2,42% về kim ngạch;

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu đạt 894 tấn, tương đương 1,54 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 2,17% về sản lượng và tăng 2,19% về kim ngạch;

- Hàng may mặc (quần áo, ba lô,...): Ước xuất khẩu đạt 12,18 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 2,01%, trong đó, xuất khẩu ba lô, túi xách,.. đạt 2,92 triệu USD, tăng 2,10% so với cùng kỳ; quần áo các loại xuất khẩu đạt 9,26 triệu USD, tăng 1,98% so với cùng kỳ. Xuất khẩu hàng may mặc vẫn tiếp tục tăng trưởng ở thị trường Mỹ và thị trường Châu Âu;

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu trong tháng đạt 2,35 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 2,17%.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong tháng 01/2023 có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại: 2,03 triệu USD, sắt thép: 0,47 triệu USD, thuốc lá gói: 1,20 triệu USD, thuốc sâu các loại: 1,14 triệu USD;... và các loại hàng hóa khác kim ngạch xuất khẩu đạt 14,82 triệu USD.

7.2. Nhập khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch nhập khẩu tháng 01/2023 đạt 15,52 triệu USD, tăng 2,95% so với cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt

7,56 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 2,58%; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 2,99 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 3,10%.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu từ kinh tế địa bàn tháng 01/2023 ước thực hiện 823 tỷ đồng, đạt 12,40% dự toán, bằng 83,97% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 23 tỷ đồng đạt 5,61% dự toán, bằng 42,10% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 800 tỷ đồng đạt 12,85% dự toán năm, bằng 86,44% so cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.516 tỷ đồng, đạt 8,0% dự toán năm, bằng 91,50% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 139,6 tỷ đồng, đạt 3,71% dự toán, bằng 102,65 % so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 1.229,7 tỷ đồng, đạt 11,51% dự toán, bằng 85,15% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 85 tỷ đồng, bằng 119,56% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 397,5 tỷ đồng, bằng 68,87% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 51,1 tỷ đồng, 79,45% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 243 tỷ đồng, bằng 86,29% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 72 tỷ đồng, bằng 115,62% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 309,5 tỷ đồng, bằng 102,14% so cùng kỳ...

9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng. Giám sát phòng, chống bệnh đậu mùa khi và triển khai các biện pháp phòng chống, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong; phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 518 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 139 trường hợp mắc, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phế thương hàn, Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi trong kỳ không phát sinh. Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, bệnh Viêm não virus, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 31/12/2022, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 16.960 cháu, đạt 81,5% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 17.711 người, đạt 85,1% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 16.676 trẻ đạt 65,5% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 17.919 trẻ đạt 70,4% KH năm.

- Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không phát sinh vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn tỉnh.

9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các kế hoạch như: Tổ chức Hội đồng Sở GDĐT xét danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú đối với các cá nhân đơn vị trực thuộc Sở; Tổ chức Hội thi Ca múa nhạc ngành GDĐT tỉnh An Giang năm học 2022 - 2023 tại các Phòng GDĐT và đơn vị trực thuộc; Tiến hành kiểm tra công tác Phổ cập giáo dục và Xóa mù chữ các huyện, thị, thành phố năm 2022; Hoàn thành thống kê số liệu và báo cáo sơ kết Học kỳ I năm học 2022 - 2023; Kiểm tra công tác dạy và học tại các đơn vị có tỉ lệ điểm bình quân thi tốt nghiệp các môn thấp và học sinh đầu tốt nghiệp THPT thấp.

Tính đến ngày 01/01/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 351/695 trường, đạt tỉ lệ 50,5%, trong đó: Mầm non: 93/179 trường, đạt tỉ lệ 51,96%; tiểu học: 140/312 trường, đạt tỉ lệ 44,87%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- Hoạt động văn hóa: Trong tháng ngành chức năng và các đơn vị liên quan đã tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật “Xuân An Giang - 2023” kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Quý Mão năm 2023 vào đêm 21/01/2023; tổ chức Chương trình nghệ thuật “Giới thiệu ca khúc mới” và Chương trình giao lưu “Các giọng hát vàng trong tỉnh An Giang”; Tổ chức 03 Chương trình biểu diễn nghệ thuật mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023 từ ngày 22/01–24/01/2023 (mùng 1, mùng 2, mùng 3 Tết Nguyên đán).

Trang trí cổ động trực quan mừng Đảng – mừng Xuân Quý Mão năm 2023, với nhiều pano, cờ phướn cổ động đường phố. Triển lãm “Thành tựu kinh tế - văn hoá - xã hội tỉnh An Giang năm 2022” tại Phố đi bộ Nguyễn Huệ (thành phố Long Xuyên). Chiếu phim tài liệu “Nhớ về Sài Gòn – Mậu Thân 1968” và phim Việt Nam “Về Quê ăn Tết” tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, phục vụ nhiều ngàn lượt người xem.

Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp Đoàn công tác Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Đồng chí Vương Đình Huệ, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam làm trưởng đoàn đến dâng hoa, dâng lễ vật và dâng hương tại Đền tưởng niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng nhân chuyến công tác tại tỉnh An Giang. Tổ chức các hoạt động mừng Đảng – mừng Xuân Quý Mão năm 2023: trưng bày, triển lãm báo Xuân Quý Mão 2023; triển lãm các bộ ảnh chuyên đề “Mừng Đảng – Mừng Xuân”, “Thành tựu kinh tế - văn hoá - xã hội tỉnh An Giang năm 2022”, “Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 – 03/02/2023)”; biểu diễn múa Trống hội – Lân – Rồng, trình diễn Mai Hoa Thung; giao lưu Đờn ca tài tử.

Bảo tàng tỉnh tổ chức triển lãm các bộ ảnh chuyên đề: “An Giang xưa và nay”, “Mãi mãi theo con đường Chủ tịch Hồ Chí Minh”, “Mừng Đảng - mừng Xuân - mừng Thắng lợi”, “Tiền tệ Việt Nam qua các thời kỳ”, tranh dân gian

Đồng Hồ, tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng, tranh trang trí, tranh thờ, tranh lịch sử...

- Hoạt động thể thao: Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức Hội thao CNVC-LĐ mừng Đảng – mừng Xuân Quý Mão năm 2023 (Gồm các môn: Bóng đá, Bóng chuyền hơi, Cầu lông, Cờ tướng, Quần vợt, Việt dã, Bóng bàn), từ ngày 13 – 15/01/2023.

Các bộ môn thể thao thành tích cao của tỉnh An Giang: Bộ môn Xe đạp đường trường thi đấu giải Xe đạp quốc tế Truyền hình Bình Dương năm 2023 – Cúp Number 1, từ ngày 05 – 11/01/2023, gồm: 01 HLV, 05 VĐV. Kết quả: đoạt Áo đỏ và hạng ba nội dung cá nhân, hạng nhì nội dung đồng đội.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 12 người chết, 05 người bị thương (trong đó có 8 vụ nghiêm trọng làm 08 người chết; 2 vụ rất nghiêm trọng làm 04 người chết). Số vụ tai nạn xuất hiện ở 9/11 huyện, thị xã, thành phố.

- Trong kỳ không phát sinh cháy nổ.

- Sạt lở, sụt lún, răn nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 05 điểm sạt lở với chiều dài 145 m và làm ảnh hưởng đến 07 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 90 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong kỳ xảy ra 07 vụ do mưa dông, làm hư hại 22 căn nhà. Tổng thiệt hại ước tính khoảng 65 triệu đồng.

- Trong tháng 01/2023, các ngành, các cấp đã triển khai 16 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường đối với 20 tổ chức, cá nhân được kiểm tra thuộc các lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 02 trường hợp với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 1,5 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: KG, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 01 năm 2023

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG một số cây hàng năm, tính đến 15/01



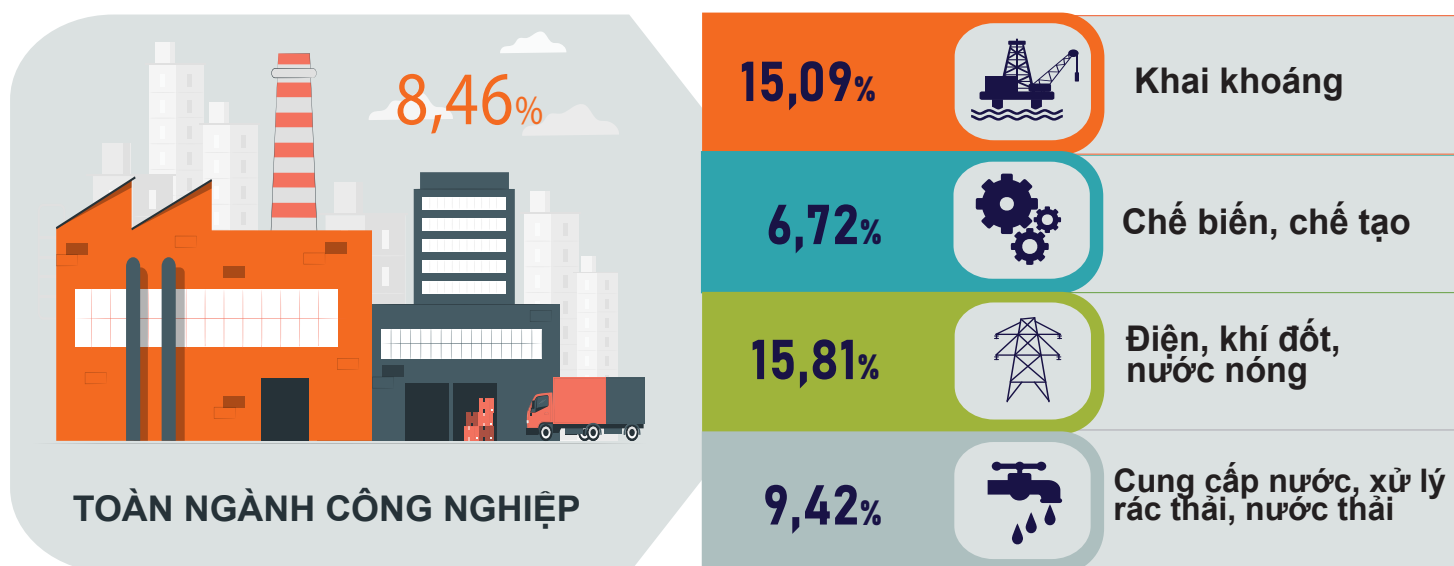
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI TRỒNG



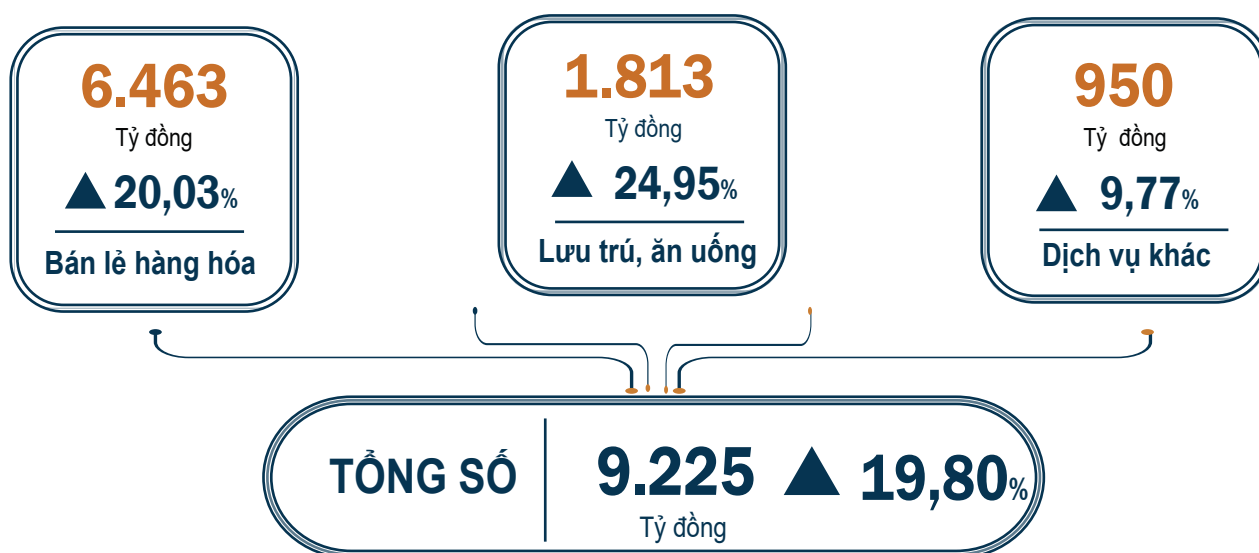
TỐC ĐỘ TĂNG CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP so với cùng kỳ năm trước



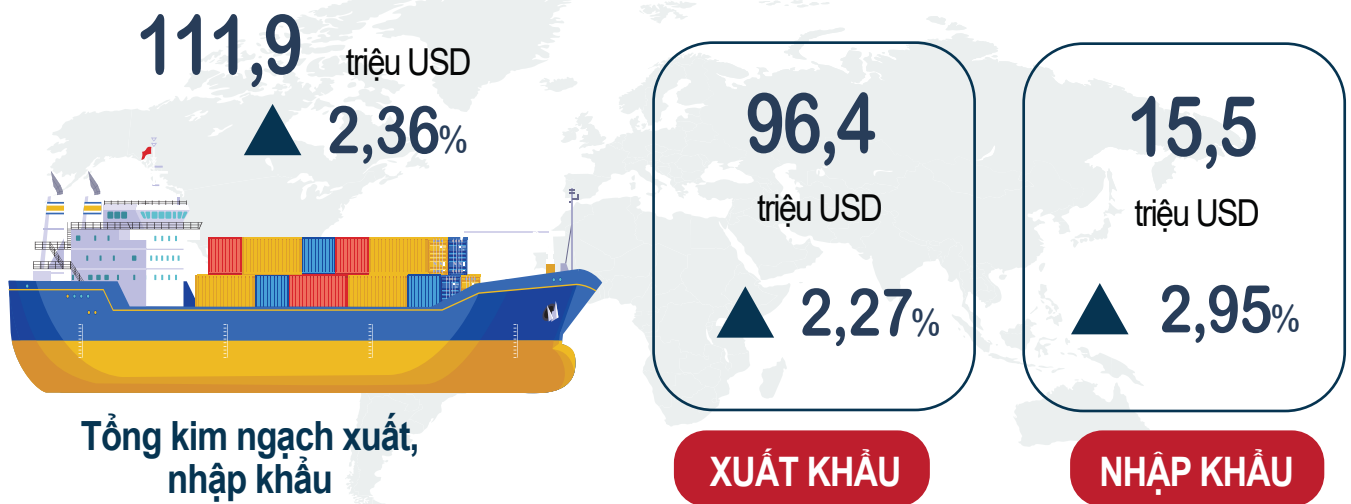
TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP so với cùng kỳ năm trước



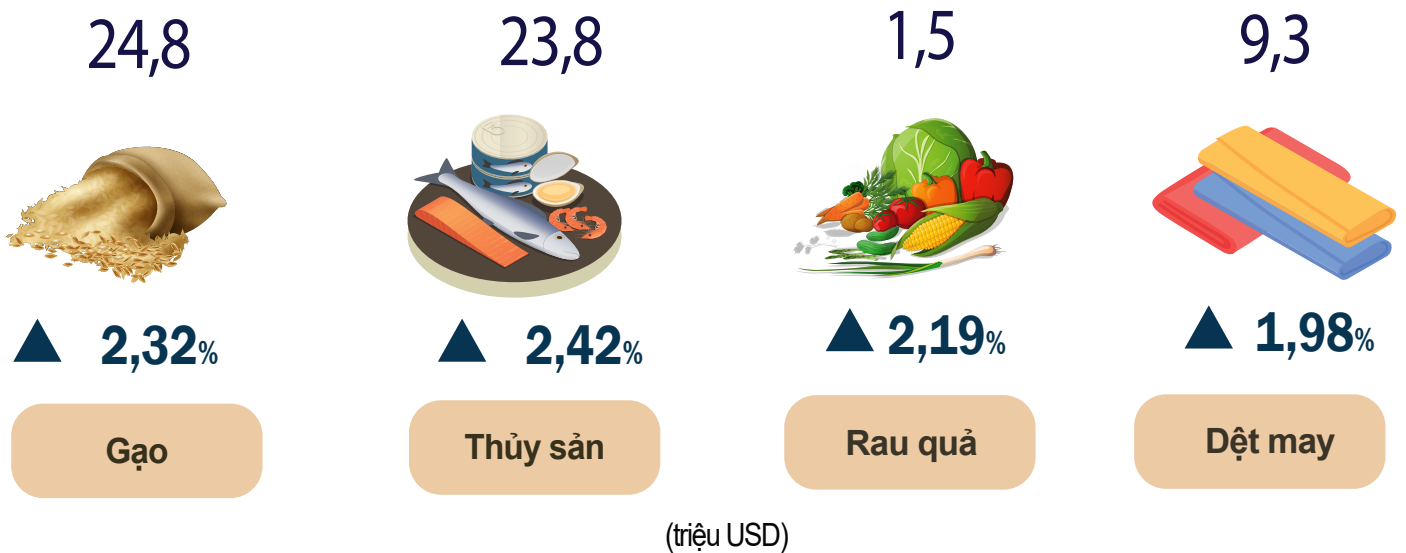
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



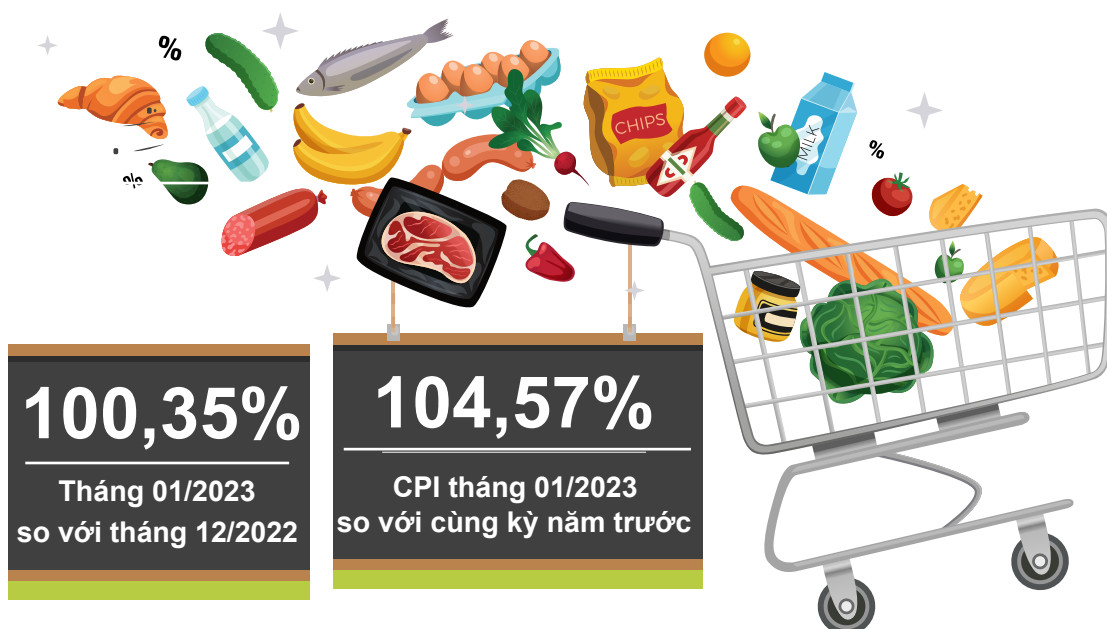
KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA



KIM NGẠCH XUẤT MỘT SỐ MẶT HÀNG



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

24,0

triệu lượt khách

▲ 20,59%



Luân chuyển

234,2

triệu lượt HK.km

▲ 21,26%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

5,3

triệu tấn

▲ 20,92%



Luân chuyển

422,4

triệu tấn.km

▲ 20,90%

XÃ HỘI

Số vụ tai nạn



14

vụ

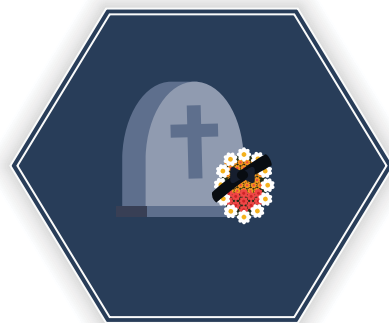
Số người bị thương



5

người

Số người chết



12

người

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	222.190	231.053	103,99
Lúa đông xuân (2022-2023)	218.547	227.548	104,12
Lúa Hè Thu 2023			
Lúa thu đông (vụ 3) 2023			
Lúa mùa (2022 - 2023)	3.643	3.505	96,22
Cây hàng năm khác	10.719	12.744	118,89
Trong đó:			
Ngô	1.218	707	58,02
Khoai lang	82	11	13,41
Sắn/khoai mì	86	60	70,41
Mía	0,2	-	-
Đậu tương	1,2	-	-
Lạc	61	154	254,13
Rau các loại	6.014	7.439	123,69
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	15.155	14.721	97,14
Lúa đông xuân (2022-2023)			
Lúa Hè Thu 2023			
Lúa thu đông (vụ 3) 2023			
Lúa mùa (2022 - 2023)	15.155	14.721	97,14
Cây hàng năm khác			
Ngô	217	456	210,00
Khoai lang	-	-	-
Sắn/khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau các loại	13.735	13.534	98,53

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 1 năm 2023

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105,30	92,05	108,46	108,46
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	120,47	76,91	115,09	115,09
08. Khai khoáng khác	120,47	76,91	115,09	115,09
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	100,12	90,93	106,72	106,72
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	95,02	80,59	103,67	103,67
14. Sản xuất trang phục	88,85	92,09	76,26	76,26
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	116,79	99,53	11758%	117,58
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	186,63	34,12	113,22	113,22
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,92	101,86	115,81	115,81
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	136,92	101,86	115,81	115,81
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,12	101,80	109,42	109,42
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,27	100,31	107,22	107,22

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 1 năm 2023

						Đơn vị tính: %
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	713.808	549.006	549.006	115,09	115,09
Phi lê đông lạnh	Tấn	13.983	10.369	10.369	81,77	81,77
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	158.989	127.037	127.037	107,68	107,68
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.046	10.250	10.250	98,55	98,55
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.370	2.040	2.040	57,42	57,42
Ba lô	1000 cái	318	232	232	100,91	100,91
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.027	1.503	1.503	48,20	48,20
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	44	33	33	125,54	125,54
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.028	1.050	1.050	97,22	97,22
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	53.106	60.000	60.000	79,43	79,43
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	628	662	662	53,35	53,35
Xi măng Portland đen	Tấn	33.867	32.500	32.500	109,10	109,10
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.537	10.983	10.983	80,22	80,22
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	385	419	419	479,45	479,45
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	89	9	9	10,29	10,29
Điện mặt trời	Triệu KWh	63	63	63	124,61	124,61
Điện thương phẩm	Triệu KWh	267	276	276	109,14	109,14
Nước đá	Tấn	16.697	17.636	17.636	132,92	132,92
Nước uống được	1000 m3	7.164	7.187	7.187	103,87	103,87
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.610	8.287	8.287	109,43	109,43

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 1 năm 2023

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	521.962	420.656	420.656	5,50	108,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	469.542	397.405	397.405	5,50	116,38
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	132.732	90.356	90.356	5,48	89,63
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	36.250	12.430	12.430	5,50	48,90
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	147.255	181.750	181.750	5,46	217,32
Vốn nước ngoài (ODA)	29.155	31.799	31.799	5,50	134,13
Xổ số kiến thiết	160.400	93.500	93.500	5,61	70,13
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	52.420	23.251	23.251	5,45	50,03
Vốn cân đối ngân sách huyện	52.420	23.251	23.251	5,45	50,03
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.585	15.070	15.070	5,46	133,96
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 1 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.587.236	6.462.468	6.462.468	120,03	120,03
Lương thực, thực phẩm	2.352.747	2.747.894	2.747.894	122,05	122,05
Hàng may mặc	313.251	370.794	370.794	121,44	121,44
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	786.457	927.451	927.451	122,55	122,55
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40.654	46.257	46.257	112,37	112,37
Gỗ và vật liệu xây dựng	432.847	458.964	458.964	110,41	110,41
Ô tô các loại	40.145	42.857	42.857	100,85	100,85
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	422.358	450.357	450.357	106,92	106,92
Xăng, dầu các loại	568.452	678.748	678.748	125,95	125,95
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	43.178	50.783	50.783	118,97	118,97
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	400.324	466.527	466.527	120,79	120,79
Hàng hóa khác	104.347	125.357	125.357	122,75	122,75
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	82.476	96.479	96.479	120,51	120,51

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 1 năm 2023

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.477.845	1.812.932	1.812.932	124,95	124,95
Dịch vụ lưu trú	30.207	50.749	50.749	119,41	119,41
Dịch vụ ăn uống	1.447.638	1.762.183	1.762.183	125,12	125,12
Du lịch lữ hành	2.059	2.538	2.538	138,31	138,31
Dịch vụ khác	876.299	947.232	947.232	109,71	109,71

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 1 năm 2023

	Chỉ số giá tháng 1 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 1 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,11	104,57	100,35	100,35	104,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,45	106,59	100,73	100,73	106,59
Trong đó: Lương thực	126,83	110,47	100,60	100,60	110,47
Thực phẩm	116,58	104,75	100,71	100,71	104,75
Ăn uống ngoài gia đình	115,58	107,97	100,79	100,79	107,97
Đồ uống và thuốc lá	107,49	99,87	100,04	100,04	99,87
May mặc, mũ nón và giày dép	100,90	100,85	100,57	100,57	100,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,83	101,02	99,59	99,59	101,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,87	103,75	100,42	100,42	103,75
Thuốc và dịch vụ y tế	103,52	100,30	100,01	100,01	100,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,58	98,40	100,88	100,88	98,40
Bưu chính viễn thông	104,80	100,75	100,14	100,14	100,75
Giáo dục	136,87	132,17	100,00	100,00	132,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	146,82	139,85	100,00	100,00	139,85
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,89	105,87	100,08	100,08	105,87
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,35	103,36	100,48	100,48	103,36
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,19	101,07	101,07	102,13	102,13
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,88	97,20	97,20	103,10	103,10

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 1 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	639.742	639.742	112,87	120,98	120,98
Vận tải hành khách	212.549	212.549	107,58	121,14	121,14
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	49.963	49.963	113,26	120,09	120,09
Đường bộ	162.586	162.586	105,94	121,46	121,46
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	376.903	376.903	115,75	120,91	120,91
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	254.650	254.650	117,92	120,94	120,94
Đường bộ	122.253	122.253	111,46	120,85	120,85
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	29.911	29.911	114,66	119,66	119,66
Bốc xếp					
Kho bãi	29.911	29.911	114,66	119,66	119,66
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	20.379	20.379	116,54	122,74	122,74

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 1 năm 2023

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	24.014	24.014	111,59	120,59	120,59
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	15.484	15.484	113,86	120,09	120,09
Đường bộ	8.529	8.529	107,69	121,51	121,51
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	234.190	234.190	107,06	121,26	121,26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11.891	11.891	116,24	120,08	120,08
Đường bộ	222.298	222.298	106,61	121,32	121,32
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	5.316	5.316	115,34	120,92	120,92
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.294	4.294	116,76	120,93	120,93
Đường bộ	1.022	1.022	109,75	120,87	120,87
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	422.420	422.420	116,97	120,90	120,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	339.018	339.018	118,72	120,91	120,91
Đường bộ	83.402	83.402	110,36	120,85	120,85
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội
Tháng 1 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	14	100,00	466,67	466,67
Đường bộ	14	14	100,00	466,67	466,67
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	12	120,00	400,00	400,00
Đường bộ	12	12	120,00	400,00	400,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	5	71,43	-	-
Đường bộ	5	5	71,43	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-